

Bản án số: 167/2017/ DS-PT
Ngày: 20 - 9 - 2017
*V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
và bồi thường tiền công cải tạo
trang trải đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán:

Ông Đào Văn Lung

Ông Phạm Đình Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phan Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2017/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường tiền công cải tạo trang trải đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 213/2017/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn M - Sinh năm 1956; (Có mặt)

Bà Nguyễn Thị B - Sinh năm 1957; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Trần Văn S - Sinh năm 1920; (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông NLQ 9 – Sinh năm 1950, theo giấy ủy quyền ngày 03/6/2014; (Có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Chí L – Văn phòng luật sư L Nguyễn thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà NLQ1 – sinh năm 1967; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

2. Ông NLQ2 – sinh năm 1963; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Ông NLQ3 – sinh năm 1966; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Ông NLQ4 - sinh năm 1968; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Bà NLQ5 – sinh năm 1972; (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp L, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà NLQ6 – sinh năm 1970; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

7. Bà NLQ7 – sinh năm 1952; (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện C, thành phố Cần Thơ.

8. Bà NLQ8 – sinh năm 1971; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, thị trấn C, huyện C, thành phố Cần Thơ.

9. Ông NLQ9 – Sinh năm 1950 (Có mặt).

Địa chỉ: xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B là đồng nguyên đơn và của ông Trần Văn S là bị đơn .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B trình bày: Đất tranh chấp là quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.294,5m² do cha ông M là ông Trần Văn S đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ.

Vào năm 1976, Nhà nước cấp cho ông S 14 công và cấp cho ông M 02 công (khoảng 2.600m²), đất cấp cho ông S và ông M liền nhau. Ông S chỉ canh tác 11 công, còn lại 3.000m² đất xầu ông S không canh tác mà bỏ hoang. Năm 1978, ông M về khai phá và canh tác 3.000m² này. Năm 1983, ông M đưa 02 công đất được cấp và 3.000m² đất khai phá vào tập đoàn sản xuất số 3, tại ấp 1, xã V. Sau đó, Nhà nước khoán lại cho ông M 11 công, trong đó có 02 công của ông M, còn lại là đất trang trải của bà Đỗ Thị P, còn 3.000m² đất ông M khai phá được Nhà nước giao khoán lại cho ông S canh tác nhưng ông S vẫn không canh tác nên ông M tiếp tục

canh tác 3.000m² này. Năm 1986, Ban quản lý tập đoàn Nhà nước cắt định suất của ông M nên ông M chỉ còn 6.900m².

Năm 1989, tập đoàn giải thể, Nhà nước giữ nguyên diện tích 6.900m² và vị trí giao khoán cho gia đình ông M như năm 1983, đồng thời, cắt phần đất 3.000m² ông M khai phá năm 1978 mà trước đó đã khoán cho ông S giờ trả lại cho bà P. Ngày 06/6/1989, ông M được Nhà nước tạm cấp giấy công nhận QSDĐ diện tích 0,8ha.

Năm 1990, vợ chồng ông M, bà B ra Tòa ly hôn, nhưng vợ chồng ông M tự thỏa thuận với nhau chia diện tích 3.000m² đất đang tranh chấp cho bà B sử dụng chỉ thỏa thuận miệng không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong hồ sơ làm việc, ông còn lại 3.900m². Đến năm 2000, vợ chồng về chung sống lại thì ông M cố cho bà NLQ1 3.000m² đất mà ông đã chia cho vợ khi ly hôn. Năm 1992, ông M đi đăng ký giấy CNQSDĐ phần đất của ông, còn phần đất chia cho bà B do bà B không biết nên không đi đăng ký giấy QSDĐ.

Năm 1996, ông M sang phần đất mà ông đã có giấy CNQSDĐ cho em ông là NLQ2 với giá 09 chỉ vàng 24k. Đến năm 1995-1996, vợ chồng phát hiện ông S đã đăng ký luôn cả phần đất 3.000m² mà ông khai phá vào giấy CNQSDĐ.

Từ năm 2015, bên con ông S là bà NLQ 5 vào tranh cãi không cho bà NLQ1 làm đất nên bà NLQ1 cho vợ chồng ông mượn lại với giá 25 gia/01 năm, khi vợ chồng ông vào làm thì bị đơn vẫn tranh cãi rồi bao chiếm làm đến nay gây thiệt hại cho gia đình ông nhưng vợ chồng ông không yêu cầu bị đơn bồi thường bất kỳ khoản tiền nào.

Nay ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S phải giao trả lại diện tích theo đo đạc thực tế là 3.294,5m² và tách giấy CNQSDĐ cho vợ chồng ông đứng tên. Nếu như Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà thì ông S phải bồi thường tiền công cải tạo, trang trải đất từ năm 1978 đến nay là 60.000.000đ.

Ông NLQ 9 trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông S để lại 50 công đất ruộng, chia cho ông S 25 công và em ruột là Trần Văn C 25 công. Năm 1976, Nhà nước thực hiện chính sách “nhường cơm sẻ áo”, mỗi nhân khẩu được 02 công, nhà ông S có 10 nhân khẩu nên chỉ còn lại 20 công, 05 công còn lại cấp cho ông vợ chồng ông 6 T, bà P. Năm 1983, ông S đưa hết diện tích 20 công vào tập đoàn sản xuất.

Năm 1989, tập đoàn giải thể, Nhà nước giữ nguyên định suất 20 công và vị trí đất cho ông S như vào năm 1976. Sau đó, ông S cho ông M thêm 01 công nữa là được 03 công (trong đó có 02 công ông M được nhận theo định suất), ông M đã

sang hết diện tích 03 công này cho NLQ2. Nhưng ông M, bà B vẫn bao chiếm canh tác thêm 03 công của ông S.

Năm 1996, ông S làm đơn đến UBND xã V, đến phòng tiếp dân UBND huyện G để giải quyết nhưng kéo dài đến ngày 12/12/2013, phòng tiếp dân UBND huyện G phối hợp với UBND xã V giải quyết bác đơn yêu cầu của ông M, buộc ông M giao trả lại đất.

Vợ ông S là Hồ Thị M (chết năm 1970), các con ruột gồm: Trần Văn H (đã chết năm 1972), NLQ9, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6 và NLQ5.

Từ năm 1993 đến nay hành vi bao chiếm đất của vợ chồng ông M, bà B đã gây thiệt hại cho gia đình ông S nhưng gia đình ông S không yêu cầu nguyên đơn bồi thường bất kỳ khoản tiền nào.

Nay, ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố ngược lại buộc ông M, bà B trả lại diện tích là 3.294,5m² mà ông đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nằm trong thửa số 148, tờ bản đồ số 11-4.

Bà NLQ1 trình bày: Vào ngày 09/3/2000, ông M có thỏa thuận cớ cho bà diện tích 3.000m² (đất hiện nay đang tranh chấp), giá 08 chỉ vàng 24k, thời hạn cớ là 03 năm, 02 bên có làm giấy tay. Nay giữa ông M và ông S tranh chấp diện tích bà đang nhận cớ của ông M thì bà không có ý kiến gì trong vụ kiện, Tòa xử cho bên nào thì bà trả đất cho bên đó, còn số vàng cớ thì ông M sẽ chịu trách nhiệm trả đủ 08 chỉ vàng 24k cho bà. Bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cớ đất giữa bà với ông M trong vụ kiện này.

Chị NLQ5, ông NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ9 và bà NLQ6 cùng trình bày: Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha mẹ các ông bà là Trần Văn S, có cho đất ông M nhưng ông M đã bán hết cho NLQ2 nhưng vợ chồng ông M vẫn bao chiếm thêm 03 công của ông S nên các ông, bà cùng có yêu cầu ông M, bà B trả lại đất cho ông S, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Vợ và con ông Trần Văn H là bà NLQ7 và chị NLQ8 không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ kiện.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Trần Văn S phải giao trả diện tích 3.294,5m² và tách QSD đất cho vợ chồng ông bà đứng tên sử dụng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn S: Buộc ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B chấm dứt hành vi bao chiếm, trả lại cho ông Trần Văn S diện tích

theo đo đạc thực tế 3.294,5m² nằm trong thửa số 148, tờ bản đồ số 11-4, tọa lạc tại ấp L, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Trần Văn S đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, phần đất có các cạnh như sau: Cạnh 1-2 dài 17,45m, giáp đất Trần Văn NLQ2; cạnh 2-3 dài 193,40m, giáp đất Trần Văn C; cạnh 3-4 dài 16,75m, giáp đất Hồ Thị H và cạnh 4-1 dài 192,30m, giáp đất Trần Văn S.

Chấp nhận một phần yêu cầu bồi S của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B, buộc ông Trần Văn S có nghĩa vụ bồi thường tiền công sức cải tạo, trang trải đất cho ông M, bà B là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả, chi phí phí tố tụng khác trong vụ án và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngày 28/6/2017 ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét buộc ông Trần Văn S bồi thường cho vợ chồng ông tiền công cải tạo, trang trải đất số tiền 30.000.000 đồng.

Ngày 28/6/2017 ông Trần Văn S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu của ông M, bà B về việc buộc ông phải bồi thường tiền công cải tạo, trang trải đất với số tiền là 15.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía nguyên đơn ông M, bà B vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Phía đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông S vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và Luật sư L tranh luận cho rằng: Xét về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông S. Sau khi Tập đoàn sản xuất giải thể trả đất lại cho ông S, phía ông M vào bao chiếm canh tác phần đất tranh chấp. Việc ông M cày, bừa đất để canh tác là chuyện nhà nông, có canh tác có thu hoạch. Việc ông M chiếm đất sử dụng nhiều năm nay để canh tác đã thu nhiều hoa lợi hơn so với số tiền vợ chồng ông yêu cầu ông S bồi thường. Yêu cầu của ông M không có căn cứ pháp lý nào vững chắc ngoài lời khai của người làm chứng. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của ông S và sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông S không phải bồi thường tiền công tranh trải, cải tạo đất cho ông M.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử bác nội dung kháng cáo của vợ chồng ông M, bà B và kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện

các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Thủ tục tố tụng, phía bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét về nguồn gốc đất diện tích theo đo đạc thực tế là 3.294,5m² nằm trong thửa số 148, tờ bản đồ số 11- 4, tọa lạc tại ấp L, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang các bên đều có lời khai thừa nhận là của ông bà để lại cho ông S quản lý, sử dụng. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử công nhận diện tích đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của ông S, phía vợ chồng ông M, bà B không kháng cáo, xem như đã chấp nhận đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông S.

[3] Xét nội dung kháng cáo của vợ chồng ông M, bà B về số tiền công sức ông bỏ ra thuê mướn, và tự trang trải cải tạo diện tích đất 3.294,5m² nêu trên với số tiền 30.000.000 đồng. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông đều trình bày không có chứng cứ chứng từ để chứng minh ngoài ba lời khai của người làm chứng trình bày là phía vợ chồng ông M đã canh tác từ khi Tập đoàn sản xuất giải thể giao trả đất, lúc đó, ông M đã bỏ tiền ra thuê mướn nhân công đắp bờ và tự mình bỏ công sức ra cải tạo đất lung thành đất thuộc (Bút lục 167, 169, 171), Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông M, bà B là đã xem xét đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông, vì vợ chồng ông M sống chung với ông S, còn ông T khi có gia đình đã sống ở nơi khác, do đó, không có cơ sở chứng cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của vợ chồng ông M, bà B.

[4] Xét nội dung kháng cáo của ông S không đồng ý hoàn trả tiền công trang trải, cải tạo đất cho vợ chồng ông M, bà B, Hội đồng xét xử xét tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, sau khi Hội đồng xét xử công bố lời khai của người làm chứng, phía ông T cũng thừa nhận khi ông M vào bao chiếm đất canh tác, thì đất còn xấu, nhưng phía ông M cũng đã canh tác thu hoa lợi nhiều năm. Xét về tình lý, thì đây là tranh chấp trong nội bộ gia đình, về thực tế khách quan phía vợ chồng ông M cũng khó khăn nên đã cầm cố phần đất tranh chấp đến nay không có tiền chuộc lại, do đó, không thể nói vợ chồng ông M thu hoa lợi được nhiều năm, để tước bỏ công sức của vợ chồng ông M. Tòa án cấp sơ thẩm kéo dài vụ kiện nhiều năm và đã có xem xét đến công sức của vợ chồng ông M, khi buộc ông M phải giao trả đất cho ông S là có tình có lý, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm tranh luận của Luật sư L, không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông S.

Cho nên, trong thảo luận và nghị án, hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát là xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của vợ chồng ông M, bà B và ông S.

Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng, buộc ông S phải nộp 300.000 đồng do Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 690 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 73 Luật Đất đai năm 1993; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B.
2. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trần Văn S.
3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.
4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Trần Văn S phải giao trả diện tích 3.294,5m² nằm trong thửa số 148, tờ bản đồ số 11-4, tọa lạc tại ấp L, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Trần Văn S đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và tách QSD đất cho vợ chồng ông bà đứng tên sử dụng.
5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn S: Buộc ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B chấm dứt hành vi bao chiếm, trả lại cho ông Trần Văn S diện tích theo đo đạc thực tế 3.294,5m² nằm trong thửa số 148, tờ bản đồ số 11-4, tọa lạc tại ấp L, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Trần Văn S đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, phần đất có các cạnh như sau: Cạnh 1-2 dài 17,45m, giáp đất NLQ2; cạnh 2-3 dài 193,40m, giáp đất Trần Văn C; cạnh 3-4 dài 16,75m, giáp đất Hồ Thị H và cạnh 4-1 dài 192,30m, giáp đất Trần Văn S.
6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bồi S của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B. Buộc ông Trần Văn S có nghĩa vụ bồi thường tiền công sức cải tạo, trang trải đất ruộng cho ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

7. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B chịu án phí không giá ngạch bằng: 200.000 đồng và án phí giá ngạch của số tiền yêu cầu bồi thường tiền công cải tạo, trang trải đất không được chấp nhận là: 2.250.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 1.100.000 đồng theo biên lai thu tiền số 02729 ngày 15/4/2014 và số tiền 750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001377 ngày 03/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, ông M, bà B còn phải nộp tiếp số tiền là:

Ông Trần Văn S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp: 1.200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 04680 ngày 22/9/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Án phí phúc thẩm: Buộc ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B chịu nộp 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005285 ngày 29/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Buộc ông Trần Văn S chịu nộp 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005287 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

7. Chi phí đo đạc bản vẽ và định giá: Buộc ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B chịu chi phí đo đạc bản vẽ số tiền 829.000 đồng và chi phí định giá tài sản số tiền 880.000 đồng, tổng cộng bằng 1.709.000 đồng. Phía ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B đã nộp tạm ứng chi phí xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Lâm Sơn

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Lung

Phạm Đình Thi

Lê Lâm Sơn

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện Gòa Quao
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Lâm Sơn

